

VII. ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Thị trấn Đất Đỏ									
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2	1,2	3.000	1.950	1.500	1.110	900
2	Đường Hàn Mạc Tử (tên cũ: Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị)			3		1.800	1.170	900	666	540
3	Đường Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dững (Quốc lộ 55))			3	0,7	1.260	819	630	466	378
4	Đường Phước Thạnh A8 (tên cũ: Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi)			3		1.800	1.170	900	666	540
5	Đường Nguyễn Hữu Huân (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế)			3		1.800	1.170	900	666	540
6	Đường Phước Thọ (tên cũ: Đường Điện Biên Phủ) Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0,7	1.260	819	630	466	378

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Hai bá Trưng (tên cũ: Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)			3		1.800	1.170	900	666	540
8	Đường Phạm Văn Đồng (tên cũ: Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp Tỉnh lộ 52)			3		1.800	1.170	900	666	540
9	Đường Tôn Đức Thắng (tên cũ: Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm)			3		1.800	1.170	900	666	540
10	Đường Nguyễn Huệ (tên cũ: Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đồi)			3		1.800	1.170	900	666	540
11	Đường Phan Bội Châu (tên cũ: đường Minh Đạm) (Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
12	Đường Mai Chí Thành (tên cũ: Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ)			3		1.800	1.170	900	666	540
13	Đường Cách mạng tháng 8 (tên cũ: Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)			3		1.800	1.170	900	666	540
14	Đường Cao Văn Ngọc (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngậy)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
15	Đường Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đồi)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
16	Đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng)			3	0.7	1.260	819	630	466	378
17	Quốc lộ 55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0.8	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		2.500	1.625	1.250	925	750
		Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Cống Dầu (suối Bà Tùng)	2		2.500	1.625	1.250	925	750

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Tinh lộ 52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		2.500	1.625	1.250	925	750
		Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0.8	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		2.500	1.625	1.250	925	750
		Cầu Bà Sán	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	2	0.8	2.000	1.300	1.000	740	600
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	3	0.6	1.080	702	540	400	324
		Tuyến N6	Tuyến N9	3	0.6	1.080	702	540	400	324
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	1.080	702	540	400	324
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	1.080	702	540	400	324
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0.6	1.080	702	540	400	324
		Tuyến N7	Tuyến N9	3	0.6	1.080	702	540	400	324
22	Tuyến N1			3	0.6	1.080	702	540	400	324
23	Tuyến N2, N4, N6			3	0.6	1.080	702	540	400	324
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3	0.6	1.080	702	540	400	324
B	Thị trấn Phước Hải									
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lồng chợ chính Phước Hải			2	1,6	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200
2	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà)			3	0.8	1.440	936	720	533	432
3	Đường Nguyễn An Ninh (tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành)			3	0.8	1.440	936	720	533	432
4	Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ công 2 đến công 3 khu du lịch Thủy Dương)			3		1.800	1.170	900	666	540
5	Đường Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng)			3	1,5	2.700	1.755	1.350	999	810
6	Đường Mạc Thanh Đạm (tên cũ: Đường Long Phù)			3		1.800	1.170	900	666	540

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía)		3	0.8	1.440	936	720	533	432	
8	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An)		3	1,2	2.160	1.404	1.080	799	648	
9	Đường Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển):	Từ Mũi Kỳ Vân đến Ngã 3 Trường THCS Phước Hải	2	1.6	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200	
		Từ Ngã 3 Trường THCS Phước Hải đến hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1.6	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200	
10	Đường Trần Hưng Đạo		3	1,6	2.880	1.872	1.440	1.066	864	
11	Đường Nguyễn Văn Linh		3	1,2	2.160	1.404	1.080	799	648	

2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cống Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
4	Đường từ cầu ông Hém đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)(thuộc xã Phước Long Thọ)		1	0,7	1.050	683	525	389	315	
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiêm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hém (giáp xã Phước Hội)		1	0.7	1.050	683	525	389	315	
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương đến Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1		1.500	975	750	555	450	
		Cầu Sa đến Cầu ông Hém (Quán Sáu An)	1	1,2	1.800	1.170	900	666	540	
		Cầu ông Hém (Quán Sáu An) đến Cầu sông Ray	1		1.500	975	750	555	450	
9	Quốc lộ 55	Cống Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	1	0.7	1.050	683	525	389	315

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	TL44A	Cầu Bà Mía	Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0.7	1.050	683	525	389	315
11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bà Sắn	1	0.7	1.050	683	525	389	315
		Ngã 3 Bà Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2		1.000	650	500	370	300
12	Tinh lộ 52	Cầu Bà Sắn	Bung Long Tân (trường THCS Long Tân)	1	0.6	900	585	450	333	270
		Bung Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0.7	1.050	683	525	389	315